TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 6 - 2020.
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Đình Nghệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Tý.
2. Bà Đặng Hồng Luyến.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Tăng Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ số: 37/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019, về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp F, thị trấn X, huyện V, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông E, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số A, đoạn W, lộ G, khóm L, phường T, khu B, thành phố V, Đài Loan. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn M trình bày: Bà và ông E kết hôn vào ngày 08 tháng 6 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2016, bà phỏng vấn để làm thủ tục sang Đài Loan nhưng không đạt. Sau đó, bà không liên lạc được với ông E cho đến nay. Do hôn nhân không hạnh phúc, nay bà M yêu cầu được ly hôn với ông E.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông E, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan để tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự cho ông E, nhưng ông E vắng mặt và cũng không có gửi văn bản nêu ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn M đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho bà Nguyễn M được ly hôn với ông E theo quy định pháp luật; về con chung, tài sản chung và nợ chung, do đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn M, địa chỉ thường trú tại Ấp F, thị trấn X, huyện V, tỉnh Hậu Giang, có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông E là người có quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) và đang cư trú tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

[2] Bị đơn ông E đã được Tòa án tiến hành thực hiện ủy thác tư pháp cho Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Ông E đã được triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành văn bản tố tụng của Tòa án và cũng không có gửi văn bản nêu ý kiến gì để phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn M. Căn cứ vào khoản 1 Điều 474, khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông E.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn M và ông E kết hôn vào ngày 08 tháng 6 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp và được pháp luật Việt Nam thừa nhận. Sau khi kết hôn, bà Nguyễn M và ông E sinh sống hai nơi khác nhau, không quan tâm, chăm sóc và không có liên lạc gì cho nhau. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà Nguyễn M và ông E không còn, mục đích hôn nhân không đạt

được, nên cho bà Nguyễn M được ly hôn với ông E là phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

[3.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn M phải chịu 300.000 đồng.

[5] Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn M phải chịu 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 470, Điều 474, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban tMai vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản Mai và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

Áp dụng: Điều 51, Điều 56 và Điều 122 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn M được ly hôn với ông E.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020083 ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí.

3. Lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp bà Nguyễn M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009025 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành lệ phí ủy thác tư pháp.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Đình Nghệ